ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
**TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN2
Năm: 2024-2025**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**I. THÔNG TIN CHUNG2**

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH

2. Địa chỉ: Ngõ 62 đường Bình Minh khu 13 phường Lê Thanh Nghị thành phố Hải Dương.

Số điện thoại: 03203.852.679.

Địa chỉ thư điện tử: hd-mnbinhminh@haiduong.edu.vn

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường Mầm non công lập

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

**4.1. Sứ mạng:**

Tạo môi trường giáo dục an toàn, tràn đầy tình yêu thương; mỗi trẻ đều được chăm sóc chu đáo, được tôn trọng, được vui vẻ thể hiện bản thân.

Tạo dựng đội ngũ giáo viên đạo đức, giỏi chuyên môn – là người giữ trọng trách hướng dẫn, khuyến khích, thúc đẩy khả năng khám phá của trẻ; giúp trẻ hình thành tích cách tự lập, có bản lĩnh, suy nghĩ độc lập và biết cách ứng xử trong xã hội.

Luôn tạo dựng và gắn kết với phụ huynh mà ở đó gia đình sẽ đóng vai trò hỗ trợ đắc lực giúp giáo viên phát triển tối đa tiềm năng của trẻ.

**4.2. Tầm nhìn:**

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triền tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

**4.3. Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cả tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập.

Thực hiện nghiêm túc công tác bảo đảm an toàn cho trẻ; đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Tăng cường công tác tuyên truyền về GDMN với nhiều hình thức; triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số (CĐS) trong nhà trường.

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong những năm tiếp theo và hướng đến thực hiện phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi.

**5. Quá trình hình thành và phát triển**

- Trường mầm non Bình Minh được thành lập năm 1982. Bốn mươi năm phát triển và trưởng thành nhà trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ I lần đầu tiên vào năm 2004. Từ khi thành lập đến nay trường liên tục đạt danh hiệu tập thể lao động tiên tiến và xuất sắc, trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ I từ năm 2004, kiểm định chất lượng đạt mức độ III năm 2015, được tặng thưởng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua xuất sắc của UBND Tỉnh Hải Dương, Bộ Giáo dục - Đào tạo và Thủ tướng Chính phủ, 03 lần được Chủ tịch nước tặng Huân chương Hạng Ba, Hạng Nhì, Hạng Nhất. Nhiều năm liền nhà trường được Phòng Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo lựa chọn làm điểm các chuyên đề về Giáo dục mầm non, là địa chỉ tin cậy của phụ huynh Tỉnh Hải Dương nói chung và thành phố Hải Dương nói riêng.

Chi ủy, Chi bộ được Đảng bộ phường Phạm Ngũ Lão tặng giấy khen “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” năm 2024.

Tập thể Công đoàn, Chi đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ nhiều năm liền.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tỉnh thần trách nhiệm cao trong công việc. Hiện tại nhà trường có 50 cán bộ, giáo viên, nhân viên đang làm việc với 100% đạt chuẩn về trình độ, tỷ lệ trên chuẩn rất cao trên 97%. Nhà trường hiện có gần 600 trẻ với tổng số 20 nhóm lớp được phân chia theo đúng độ tuổi.

Qua những thành tích đạt được trường Mầm non Bình Minh luôn phấn đấu giữ vững danh hiệu và hoàn thành tốt mục tiêu giáo dục đề ra cho những năm sau.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Vũ Thị Lan Hương;

Chức vụ: Hiệu trưởng;

Địa chỉ nơi làm việc: Ngõ 62 đường Bình Minh khu 13 phường Lê Thanh Nghị thành phố Hải Dương.

Số điện thoại: 0989.096.198;

Địa chỉ thư điện tử: vuthilanhuonghd679@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

Trường Mầm non Bình Minh được thành lập theo QĐ số 08/TC của UBND tỉnh Hải Hưng ngày 15/4/1982 tiền thân là Nhà trẻ Bình Minh. Danh sách thành viên hội đồng trường

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ** |
| 1 | Vũ Thị Lan Hương | Hiệu trưởng |
| 2 | Phạm Thị Thúy Hằng  | Chủ tịch HPN phường |
| 3 | Đào Văn Cường | Trưởng ban đại diện CMHS trường |
| 4 | Trần Thị Tuyết Lê | Chủ tịch Công đoàn – TTCM 5 T– Thư ký |
| 5 | Nguyễn Thanh Thúy | Tổ trưởng tổ NT |
| 6 | Nguyễn Thị Hường | Tổ trưởng tổ MG 3T |
| 7 | Đào Thị Mai Anh | Bí thư Đoàn Thanh niên |
| 8 | Phạm Thị Hồng Thúy | Trưởng ban TTND |
| 9 | Đỗ Thị Thu Thủy | TTCM 4 tuổi |

Quyết định số ………../QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND TP Hải Dương về bổ nhiệm hiệu trưởng trường Mầm non Bình Minh (đc Hương).

Quyết định số 2093/QĐ-UBND ngày 29 tháng 07 năm 2020 của UBND TP Hải Dương về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường mầm non Bình Minh (đc Hà).

Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 09 tháng 08 năm 2023 của UBND TP Hải Dương về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường mầm non Bình Minh (đc Hương).

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN3**

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

 Tổng số CBGVNV toàn trường: 51 người gồm:

 - CBQL: 03 người (01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng), trình độ chuyên môn: Đại học;

 - Giáo viên: 39 người, trình độ chuyện môn: đại học 38 người, cao đẳng 01 người.

 - Nhân viên: 9 người. Gồm 01 kế toán trình độ đại học, 01 bảo vệ là viên chức; nhân viên hợp dồng có 06 nhân viên nấu ăn và 01 nhân viên lao công kiêm bảo vệ.

 Nhà trường sắp xếp vị trí việc làm đúng quy định.

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

 100% cán bộ giáo viên đạt trình độ chuẩn, 97,6% trên chuẩn.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 100% cán bộ quản lý và giáo viên đã hoàn thành bồi dưỡng hàng năm và bồi dưỡng về chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | Hạng chức danh nghề nghiệp | Chuẩn nghề nghiệp |
| TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Tốt | Khá | Trung bình | Kém |
|  | **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 51 |  |  | 45 | 1 | 2 | 3 |  | 33 | 9 | 37 | 5 | 0 | 0 |
| **I** | **Giáo viên** | 39 |  |  | 38 | 1 | 0 | 0 |  | 33 | 6 | 34 | 5 | 0 | 0 |
| 1 | Nhà trẻ | 8 |  |  | 8 | 0 | 0 | 0 |  | 6 | 2 | 5 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | Mẫu giáo | 31 |  |  | 30 | 1 | 0 | 0 |  | 17 | 4 | 20 | 4 | 0 | 0 |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 3 |  |  | 3 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 |  |  | 1 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 |  |  | 2 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 2 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Nhân viên** | 9 |  |  | 4 | 0 | 2 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 |  |  | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Bảo vệ | 1 |  |  | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Nhân viên khác | 7 |   |   | 3 | 0 | 2 | 2 |  0 | 0  | 0  | 0 | 0  |  0 | 0  |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT4**

a) Diện tích khu đất xây dựng trường: 5853m2, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em 10m2/trẻ vượt yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị: hiện nhà trường đang đề nghị xây dựng bổ sung giai đoạn 2 về khối phòng hành chính quản trị.

Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em: 20 phòng với diện tích 130m2/lớp (gồm phòng sinh hoạt chung, sân chơi, hành lang, nhà kho và nhà vệ sinh).

Diện tích phòng vượt với yêu cầu tối thiểu theo quy định về cơ sở vật chất tại thông tư 13 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có: 444bộ/20 lớp được bổ sung và mua theo danh mục đồ dùng đồ chơi tối thiểu quy định tại Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ GD&ĐT Ban hành danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non.

d) Số lượng đồ chơi ngoài trời: 10 bộ đảm bảo an toàn và đúng quy định theo Thông tư số 32/2012/TT BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho GDMN

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC5**

Nhà trường được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận Đạt Chuẩn quốc gia, đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (vào sổ đăng ký số 3170/ GCN-SGD&ĐT ngày 18/4/2016). Giấy chứng nhận này có giá trị 5 năm, kể từ ngày 18/4/2016.

Nhà trường phấn đấu đạt chuẩn mức độ II vào năm học 2024 - 2025.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC6**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh:

 Năm học 2024 – 2025 trường mầm non Bình Minh tuyển sinh tổng số 150 trẻ cụ thể các độ tuổi như sau:

 - Trẻ từ 18-24 tháng (sinh năm 2023) tuyển 20 trẻ;

 - Trẻ từ 25 – 36 tháng (sinh năm 2022) tuyển 50 trẻ;

 - Trẻ 3 tuổi (sinh năm 2021) tuyển 50 trẻ;

 - Trẻ 4 tuổi (sinh năm 2020) tuyển 15 trẻ;

 - Trẻ 5 tuổi (sinh năm 2019) tuyển 15 trẻ.

 b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

 Nhà trường thực hiện theo chương trình Giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, có tích hợp lồng ghép một số phương pháp giáo dục tiên tiến như Steam, Montessori, Reggio Emilia, NLP, làm quen với máy tính, tiếng anh…

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| 1 | Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được |  100% trẻ có đủ đồ dùng cá nhân phục vụ sinh hoạt hàng ngày.100% trẻ có đủ đồ dùng học tập được chăm sóc giáo dục theo khoa học.Tỷ lệ trẻ SDD thấp còi giảm so với đầu năm học. Đảm bảo tỷ lệ trẻ SDD mỗi thể không quá 1,5% |  100% trẻ có đủ đồ dùng cá nhân phục vụ sinh hoạt hàng ngày.100% trẻ có đủ đồ dùng học tập được chăm sóc giáo dục theo khoa học.Tỷ lệ trẻ SDD thấp còi giảm so với đầu năm học. Đảm bảo tỷ lệ trẻ SDD mỗi thể không quá 1,5% |
| 2 | Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện |  Chương trình giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo |  Chương trình giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 3 | Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển |  100% trẻ đạt yêu cầu cuối độ tuổi |  100% trẻ đạt yêu cầu cuối độ tuổi |
| 4 | Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non |  100% trẻ được tham gia các hoạt động ngoại khóa trong nhà trường |  100% trẻ được tham gia các hoạt động ngoại khóa trong và ngoài trường học |

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em; Nhà trường thực hiện xây dựng thực đơn thay đổi theo tuần.

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học trước 2023-2024:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ | Mẫu giáo |
| 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| **I** | **Tổng số trẻ em** |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| 1 | Số trẻ em học 2 buổi/ngày |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| 2 | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập |  0 |   |   | 0  |  0 | 0  | 0  |
| **II** | **Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú** |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| **III** | **Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe** |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| **IV** | **Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng** |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| **V** | **Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em** |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| 1 | *Số trẻ cân nặng bình thường* |  599 |   | 25 | 87 | 162 | 161  | 160  |
| 2 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân* |  |  |  |  | 2 | 1 |  |
| 3 | *Số trẻ có chiều cao bình thường* |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| 4 | *Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi* |  |  |  |  |  | 2 |  |
| 5 | *Số trẻ thừa cân béo phì* |  |  |  |  |  |  | 4 |
| **VI** | **Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục** |  599 |   | 25 | 87 | 164 | 164  | 164  |
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ | 107 |   | 25 | 87 | 0  | 0  | 0  |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo |  492 |   |   |  0 | 164 | 164  | 164  |

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; 164/164 trẻ mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình đạt 100%.

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH7**

**VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC8**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** |

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

1 Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

2 Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

3 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

4 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

5 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

6 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

7 Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

8 Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.